



shí xiàng

识相

adjective (predicative) · to be sensible; to know one's place; to read the situation

Example Sentences

Zài zhè zhǒng chǎng hé shí xiàng yí diǎn bǐ jiào hǎo
在这 种 场 合，识 相 一 点 比 较 好。

In this kind of situation, it's better to be sensible.

Tā hěn bù shí xiàng yī zhí zài chā zuǐ
他 很 不 识 相，一 直 在 插 嘴。

He is very tactless, keeps interrupting.

Trace each character, then write the word on your own.

识	识	识	识	识	识	识	识	识	识
相	相	相	相	相	相	相	相	相	相
相									